

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 02/2025/DS-GĐT

Ngày 15-01-2025

V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Võ Văn Cường

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Xuân Thiện

bà Huỳnh Thanh Duyên

Thư ký phiên tòa: ông Phạm Anh Quân – Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Đỗ Xuân Lượng – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về “*Tranh chấp hợp đồng đồng hợp tác*” giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** ông Vũ Xuân H, sinh năm 1974;

Địa chỉ: 12-004C Cao ốc S, 974A TS, Phường 12, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. ***Bị đơn:*** bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: số 214/211 đường NVN, phường TĐ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế ML;

Địa chỉ: 64 HBT, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Vũ Xuân H trình bày:

Công ty cổ phần Đầu tư Quốc tế ML (nay là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế ML, viết tắt là Công ty ML) và ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Thanh T có ký Biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2010 về việc cùng hợp tác đưa Tu nghiệp sinh

(thực tế còn được gọi là “Lao động” hay “Thực tập sinh”) với nội dung: Tổng thu của lao động là 3.500 USD/1 Tu nghiệp sinh, thu tạm ứng trước là 2.500 USD/1 Tu nghiệp sinh. Số tiền trên được chia như sau: Chi trả phí môi giới là 1.500 USD; Công ty ML, bà T và ông H mỗi người sẽ được chia 300 USD/01 Tu nghiệp sinh và trích 100 USD/01 Tu nghiệp sinh làm quỹ phục vụ công việc xuất khẩu lao động. Phần 1.000 USD/01 Tu nghiệp sinh thì không thể hiện rõ trong thỏa thuận nhưng mọi người đều biết và thống nhất ông H, bà T mỗi người được thêm 500 USD/01 Tu nghiệp sinh (trong khoản tiền tạm ứng 2.500 USD). Với số tiền này thì ông H chịu trách nhiệm phần trong nước như: Đón tiếp, xe đưa đón, sơ tuyển lao động... Phía bà T chịu trách nhiệm đối ngoại và tự chịu chi phí đi công tác... Việc này cũng đã từng được thể hiện, trao đổi qua điện thoại, nhắn tin, gửi các email qua lại.

Trong quá trình hợp tác, thời gian đầu thành lập cơ sở đào tạo thì chưa có đối tác, chưa có doanh thu nên ông H đã tự bỏ tiền cá nhân để thuê mặt bằng, sửa chữa, dùng để chi phí hoạt động... Việc này được các bên thừa nhận, tất cả chi phí này sẽ được cân trừ khi có tiền bên Nhật chuyển về. Quá trình hợp tác, ông H đã tuyển và đào tạo được 29 Tu nghiệp sinh đủ điều kiện, đã được xuất cảnh và danh sách ông H cung cấp trùng khớp với danh sách do Tòa án xác minh tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Tuy nhiên, khi đưa được Tu nghiệp sinh sang Nhật và bên Nhật chuyển tiền phí quản lý về thì phía Công ty ML và bà T không trả lại số tiền mà ông H đã ứng ra để sửa chữa văn phòng, tiền thuê mặt bằng, trả lương nhân viên, giáo viên... Đồng thời, ông H phát hiện Công ty ML mở cho bà T đứng tên một tài khoản và nghiệp đoàn Nhật đã chuyển tiền phí quản lý về. Bà T đã không báo cáo và tự ý chi tiêu mà không có chứng từ. Công ty ML cũng thừa nhận việc mở tài khoản và ủy quyền cho bà T. Mặt khác, sau khi ký Biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2010, Công ty ML đã ký văn bản ủy quyền cho bà T theo Văn bản ủy quyền số 171/2010/GUQ-MIIC ngày 01/7/2010, với nội dung bà T được toàn quyền thu, chi và các chứng từ ngân hàng có liên quan đến hoạt động xuất khẩu lao động; hợp đồng tạo nguồn, đào tạo giáo dục định hướng cho lao động... Bà T đã tự ý thu chi, lạm quyền. Vì vậy, ông H mất lòng tin và đã thông báo không cộng tác với Công ty ML và bà T từ tháng 12/2010 nhưng gần 06 tháng sau, Công ty ML và bà T không gặp ông H để thanh toán tiền cho ông. Mặt khác, bà T vẫn sử dụng cơ sở đào tạo do ông H tự bỏ tiền cá nhân để thuê và sửa chữa.

Đến tháng 05/2011, ông H chính thức thông báo thu hồi cơ sở đào tạo tại địa chỉ số 14 L, Phường B, quận GV. Khi đó, bà T và Công ty ML hẹn gặp ông H để thương lượng. Theo Biên bản làm việc ngày 16/5/2011, ông H đồng ý để lại cơ sở trên cho bà T (lúc này bà T là Giám đốc trung tâm) sử dụng. Công ty ML và bà T sẽ hoàn trả lại số tiền mà ông H đã bỏ ra đầu tư thuê và sửa chữa mặt bằng (ông H xác nhận Công ty ML đã thanh toán đủ cho ông 1.222.986.037 đồng). Tuy nhiên, tại Biên bản họp ngày 16/5/2011 giữa Công ty ML với bà T, ông H lại không đề cập đến việc phía bà T phải thanh toán cho ông 800 USD/01 Tu nghiệp sinh (là 300 USD + 500 USD), vì bà Trần Thị Hồng H

(Giám đốc Công ty ML) và bà T đề nghị không đưa vào biên bản bởi nếu đưa vào biên bản sẽ liên quan đến thuế thu nhập của các bên và bà T cũng đề nghị sẽ làm việc riêng với ông H để thanh toán khoản tiền này. Sau đó, bà T đề nghị ông H giảm 200 USD/01 Tu nghiệp sinh tức là ông H còn được 600 USD/01 Tu nghiệp sinh và ông cũng đồng ý nhưng bà T vẫn không thanh toán. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu bà T thanh toán cho ông H số tiền 565.767.268 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T do ông Đinh Thức Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Mục 1: Ông H đã nhận tiền trực tiếp của lao động không giao lại cho bà T vì ông đã cân trừ những chi phí mà ông đã chi. Ông H yêu cầu chia phần phí bảo đảm cho việc phục vụ lao động không đúng vì ông H ký hợp đồng hợp tác với Công ty ML và bà T chỉ thực hiện được 07 tháng thì thông báo ngưng hợp đồng, số tiền này phải đảm bảo hoạt động 03 năm của lao động nhưng ông H chưa hoạt động được 3 năm; Mục 2 và 3: Bà T không đồng ý trả hai khoản này vì đã quyết toán xong, đề nghị ông H phải nộp chứng từ chứng minh; Mục 4: Bà T không đồng ý với khoản yêu cầu bồi thường 100.000.000 đồng vì không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty ML trình bày:

Đây là thỏa thuận chia tiền giữa nội bộ giữa bà T với ông H không liên quan gì đến Công ty ML nên công ty không có ý kiến cũng như không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 256/2023/DS-ST ngày 02/8/2023, Tòa án nhân dân Quận M quyết định:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ông Vũ Xuân H số tiền 519.680.000 đồng [đây là khoản tiền ông H được chia phần đã thu của 29 Tu nghiệp sinh người x 800 USD (500 USD + 300 USD)/1 Tu nghiệp sinh = 23.200 USD qui đổi thành tiền là 519.680.000 đồng].

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ông Vũ Xuân H số tiền 21.638.400 đồng [là khoản tiền bà T giữ 100 USD làm quỹ của 29 Tu nghiệp sinh, chia đều cho bà Hạnh, bà T, và ông số tiền: 29 người x 100 USD = 2.900 USD: 3 người = 966 USD (làm tròn số)/1 Tu nghiệp sinh qui đổi thành 21.638.400 đồng].

3. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ông Vũ Xuân H số tiền là 24.448.868 đồng (là tiền còn lại theo biên bản bà T ký nhận ngày 21/12/2010 với số tiền ông H đã chi để gửi hồ sơ qua Nhật, lương giáo viên).

Tổng cộng bà Nguyễn Thị Thanh T phải thanh toán cho ông Vũ Xuân H số tiền là tổng cộng của 03 khoản nêu trên là 565.676.268 đồng.

Phương thức thanh toán: Thanh toán làm một lần ngay sau bản án có hiệu lực pháp luật.

II. Đình chỉ yêu cầu: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T phải xin lỗi vì xúc phạm danh dự, nhân phẩm và bồi thường số tiền là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 14/8/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 105/2024/DS-PT ngày 30/01/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 256/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân Quận M.

Ngày 11/3/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 184/QĐKN-VKS-DS ngày 17/7/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm và bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Xuân H và yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh T, Tòa án hai cấp đều xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” trong lĩnh vực xuất khẩu lao động giữa bên A là Công ty ML và bên B là ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Thanh T là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình thụ lý, xác minh thu thập chứng cứ Tòa án hai cấp đã xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự không đúng với chủ thể của quan hệ tranh chấp, dẫn đến việc áp dụng pháp luật không đúng với bản chất của vụ án. Cụ thể:

[1.1]. Về hình thức thỏa thuận: Trong nội dung Biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2010 không thể hiện có sự hợp tác nào giữa ông H với bà T. Theo đó, về quyền và nghĩa vụ cũng như trong công việc giữa ông H, bà T là hoàn toàn độc lập, không phát sinh quyền và nghĩa vụ trong quan hệ giữa ông H và bà T. Cụ thể: Thỏa thuận không thể hiện nội dung công việc ông H hợp tác với bà T là gì? Ông H, bà T có quyền và nghĩa vụ cụ thể gì khi phối hợp trong công việc?

Không có sự phân công, phân nhiệm, trách nhiệm pháp lý của từng người khi thực hiện nội dung hợp tác. Những công việc gì mà ông H, bà T phải làm, được làm? Những công việc gì mà khi một bên thực hiện thì phải được sự đồng ý của phía bên kia?...

[1.2]. Về nội dung thỏa thuận: Biên bản thỏa thuận chỉ thể hiện nội dung công việc liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Bên A là Công ty ML đối với Bên B là ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Thanh T khi tham gia hợp tác hoạt động dịch vụ xuất khẩu lao động, không thể hiện có sự hợp tác giữa ông H và bà T với nhau; Các quy định trong nội dung thỏa thuận không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý giữa ông H với bà T.

Xét về bản chất pháp lý của Biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2010 là hợp đồng hợp tác trong lĩnh vực xuất khẩu lao động độc lập giữa Công ty ML với ông H và hợp đồng hợp tác trong lĩnh vực xuất khẩu lao động độc lập giữa Công ty ML với bà T; Thỏa thuận 03 bên không có nội dung hợp tác giữa ông H với bà T nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ hay trách nhiệm pháp lý giữa ông H với bà T. Do đó, có thể xác định ông H và bà T là các bên trong hợp đồng hợp tác với Công ty ML, chứ ông H và bà T không phải là đối tác của nhau.

Mặt khác, hồ sơ vụ án không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện nội dung thỏa thuận hợp tác giữa ông H với bà T (thỏa thuận nội bộ của bên B); và cũng không có tài liệu nào thể hiện các nội dung như: thỏa thuận cùng góp vốn để thuê mặt bằng làm trụ sở phục vụ cho công tác tuyển dụng, đào tạo lao động; không có sự phân công nhiệm vụ: bà T làm công tác quản lý thu chi nội bộ của bên B, còn ông H phụ trách công việc tuyển dụng lao động của bên B...; không có sự phân chia vốn góp ban đầu của ông H bao nhiêu? bà T bao nhiêu?... Ai là người quản lý tài chính của hai người, quy chế chi tiêu và sử dụng tài chính, phân chia lợi nhuận giữa hai người ra sao?

Việc bà T nhận ủy quyền của Công ty ML (Theo Giấy ủy quyền số 171/2010/GUQ-MIIC ngày 01/7/2010) chỉ là với tư cách Trưởng phòng xuất nhập khẩu lao động của Công ty ML và bà T có nhiệm vụ giúp Công ty ML quản lý tài chính thu, chi liên quan đến hoạt động xuất khẩu lao động; hợp đồng tạo nguồn, đào tạo giáo dục định hướng cho lao động... Không có tài liệu nào chứng minh bà T được trực tiếp thay mặt Công ty ML thu tiền của các Tu nghiệp sinh và có trách nhiệm thanh toán cho ông H các khoản tiền mà ông H được hưởng lợi từ việc giới thiệu Tu nghiệp sinh như thỏa thuận tại Biên bản ngày 20/5/2010.

Tòa án hai cấp xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng hợp tác giữa ông H với bà T và buộc bà T phải thanh toán cho ông H 565.767.268 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng) là chưa phù hợp.

[2]. Ngoài ra, Tòa án hai cấp còn vi phạm trong việc thu thập chứng cứ phục vụ giải quyết và xét xử vụ án, cụ thể: Để xác định 29 trường hợp Tu nghiệp sinh có phải do ông H trực tiếp tuyển dụng hay không? Tại Biên bản thỏa thuận

03 bên ngày 20/5/2010 xác định số phí thu từ 3.000 đến 3.500 USD/1 Tu nghiệp sinh, do đó cần phải có căn cứ xác định rõ số tiền phí mà từng Tu nghiệp sinh đã nộp cụ thể là bao nhiêu?. Tuy nhiên, Tòa án hai cấp chỉ thu thập số tiền đã nộp của một trường hợp Tu nghiệp sinh là ông Đinh Công Quốc để tính luôn số tiền của 28 trường hợp còn lại và buộc bà T phải thanh toán cho ông H là chưa có cơ sở vững chắc.

Vì những thiếu sót nêu trên nên cần hủy bản án dân sự phúc thẩm và bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337 và Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 184/QĐKN-VKS-DS ngày 17/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 105/2024/DS-PT ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số 256/2022/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân Quận M về vụ án “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” giữa nguyên đơn là ông Vũ Xuân H với bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế ML. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận M để giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại TP. HCM (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- TAND Quận M, TP. HCM;
- Chi cục THADS Quận M, TP. HCM;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu P.LTHS, P.GĐKT2, HS, THS (AQ).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Cường